

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 400/2025/DS-ST

Ngày: 31/3/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1508/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1697/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1988

Thường trú: Đường M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1 Ông Võ Ngọc P, sinh năm 1977 (vắng mặt)

2.2 Bà Trương Thị Kim N, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, Khu phố N (Khu phố mới là Khu phố M), phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1979

Thường trú: Đường M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1988

Thường trú: Đường M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V và ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N có mối quan hệ công việc kinh doanh với nhau. Ngày 05/6/2022, ông P, bà N cần vay vốn nên bà V đã đồng ý cho ông P, bà N vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn trả và vay không lãi. Sau đó, do cần tiền nên ngày 01/12/2023 bà V có đến nhà của ông P, bà N để đòi lại số tiền đã cho vay nhưng ông P, bà N không trả. Ông P, bà N có viết giấy hứa trả nợ và cam kết trả số tiền vay 200.000.000 đồng trong thời hạn từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/6/2024 và trả tiền lãi theo lãi Nhà nước. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vay mà ông P, bà N vẫn không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà V. Bà V đã nhiều lần liên hệ với ông P, bà N yêu cầu trả nợ nhưng không được. Do đó, bà V khởi kiện yêu cầu ông P, bà N trả cho bà V số tiền bao gồm: Nợ gốc 200.000.000 đồng; Tiền lãi vay theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vay, tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/6/2024 là 11.666.667 đồng; Tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử trên số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 01/8/2024, số tiền lãi chậm trả là 1.666.667 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Chồng của bà V là ông Huỳnh Hữu P. Số tiền bà V cho ông Võ Ngọc P, bà N vay là tiền riêng của bà V, không liên quan đến ông Hữu P. Ông Huỳnh Hữu P không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này. Do bận công việc nên ông Hữu P đã ủy quyền cho bà V đại diện tham gia tố tụng.

Hiện nay, ông Ngọc P, bà N đang cư trú ở đâu thì bà V cũng không biết. Bà V chỉ biết địa chỉ thường trú của ông Ngọc P và bà N là tại địa chỉ số 20, Đường 4, Khu phố 5 (Khu phố mới là Khu phố 13), phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài địa chỉ này ra thì bà V không biết địa chỉ nơi cư trú khác của ông Ngọc P và bà N. Do điều kiện kinh tế khó khăn, bà V không có tiền để làm thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để thông báo cho ông Ngọc P và bà N, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu P do bà Nguyễn Thị V đại diện trình bày:

Ông Hữu P là chồng của bà V. Số tiền bà V cho ông Ngọc P, bà N vay là tiền riêng của bà V, không liên quan đến ông Hữu P. Ông Huỳnh Hữu P không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

4. Tại phiên tòa:

4.1 Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu được vắng mặt và xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N trả cho bà V số tiền bao gồm: Nợ gốc 200.000.000 đồng; Tiền lãi vay theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vay, tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/6/2024 là 11.666.667 đồng; Tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử trên số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, tạm tính đến ngày 01/8/2024, số tiền lãi chậm trả là 1.666.667 đồng.

4.2 Bị đơn ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

4.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu P do bà V làm đại diện có đơn yêu cầu được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

5.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định.

5.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị V yêu cầu ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N trả số tiền nợ vay. Theo Kết quả xác minh của Công an phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Ngọc P, bà N có thường trú tại địa chỉ số 20, Đường 4, Khu phố 5 (Khu phố mới là Khu phố 13), phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện không cư trú tại địa phương, đi đâu làm gì không rõ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Bà V xác định số tiền cho ông Ngọc P, bà N vay là tài sản riêng của bà V, không liên quan đến chồng là ông Huỳnh Hữu P. Đồng thời, ông P cũng xác định số tiền này là tài sản riêng của bà V, không liên quan đến ông Huỳnh Hữu P. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà V và ông Huỳnh Hữu P.

[1.3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu P do bà V đại diện có đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.4] Bị đơn ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không rõ lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 05/6/2022 và Giấy hứa trả nợ có chữ ký nhận của ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định ông Ngọc P, bà N đã vay của bà V số tiền 200.000.000 đồng và cam kết trả từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/6/2024, trả lãi theo lãi Nhà nước.

Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: *Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn... Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả ...*

Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác... 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất ... thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*

Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: *Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.*

Đối chiếu với các quy định của pháp luật nêu trên, đến hạn trả tiền, ông Ngọc P, bà N không trả nên bà V khởi kiện yêu cầu ông Ngọc P, bà N trả nợ gốc và tiền lãi là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà V và ông Ngọc P, bà N không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất phải trả. Bà V yêu cầu trả tiền lãi vay theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vay tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/6/2024 là 11.666.667 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử trên số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 31/3/2025 là 15.000.000 đồng. Như vậy, ông Ngọc P, bà N có trách nhiệm trả cho bà V số tiền tổng cộng là 226.666.667 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngọc P, bà N phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà V và hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà V theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền nợ là 226.666.667 (Hai trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, bao gồm: Nợ gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, tiền lãi trong hạn là 11.666.667 (Mười một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; tiền lãi chậm trả là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N phải chịu là 11.333.333 (Mười một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.470.000 (Bảy triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0043283 ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V, ông Võ Ngọc P, bà Trương Thị Kim N, ông Huỳnh Hữu P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu